

TỈNH BÌNH THUẬN

1. Thông tin chung

Bình Thuận là tỉnh duyên hải cực Nam Trung Bộ Việt Nam, nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam. Toàn tỉnh có 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện, Trong đó có 127 đơn vị hành chính cấp xã (gồm có 12 thị trấn, 19 phường và 96 xã). Tỉnh có tọa độ địa lý từ 10°33'42" đến 11°33'18" vĩ độ Bắc, từ 107°23'41" đến 108°52'18" kinh độ Đông.

- Phía Bắc của tỉnh Bình Thuận giáp với tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Ninh Thuận.
- Phía Tây giáp tỉnh Đồng Nai.
- Phía Tây Nam giáp Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Phía Đông và Nam giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 192 km.

Địa hình Bình Thuận chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, địa hình hẹp ngang kéo theo hướng đông bắc - tây nam, phân hoá thành 4 dạng địa hình chính gồm đất cát và cồn cát ven biển chiếm 18,22%, đồng bằng phù sa chiếm 9,43%, vùng đồi gò chiếm 31,65% và vùng núi thấp chiếm 40,7% diện tích đất tự nhiên. Tỉnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nhiều nắng, nhiều gió, không có mùa đông và khô hạn nhất cả nước. Khí hậu nơi đây phân hóa thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình trong năm là 26 - 27°C.

Bình Thuận có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế, cách thành phố Hồ Chí Minh 198 km, cách thành phố Vũng Tàu 150 km, thành phố Đà Lạt 175 km, thành phố Nha Trang 250 km; có Quốc lộ 1, Quốc lộ 55, Quốc lộ 28 và đường sắt Bắc - Nam chạy qua. Vùng biển thuộc biển Đông tiếp giáp đường hàng hải quốc tế.

Bình Thuận có bờ biển dài 192 km, là một trong những ngư trường lớn nhất của cả nước, được đánh giá là có tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế biển, du lịch... trong thời gian tới.

2. Dân số và lao động

➤ Bình Thuận là tỉnh có nền kinh tế tương đối phát triển. Dân số tính đến 31/12/2015 có 1.215.176 người. Trong đó, dân số thành thị là 477.664 người, chiếm 39,31%, dân số nông thôn là 737.512 người, chiếm 60,69%. Mật độ dân số của tỉnh đạt 156 người/km², cao nhất là thành phố Phan Thiết với tỷ lệ 1.090 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh hàng năm là 9,8%.

Giai đoạn 2011 - 2015, tỷ suất sinh thô liên tục giảm dần chậm, từ 16,9‰ năm 2011 xuống 15,3‰ năm 2015.

Số người trong độ tuổi lao động của tỉnh năm 2015 là 710 nghìn người (chiếm 58,43% dân số toàn tỉnh), đạt tốc độ tăng bình quân 1,67%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Số lao động được tạo việc làm là 686,8 nghìn người, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 12,9%. Tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 3,37%.

➤ Quy hoạch đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cơ bản, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, theo đó:

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 giảm còn 0,87%; Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2016 - 2020 là 0,7%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 là 0,65%;

- Giải quyết việc làm bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 24.000 lao động/năm; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tiến bộ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức đến năm 2020 đạt 65 - 70%, đến 2030 đạt 70 - 75%;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) bình quân hàng năm từ 1 - 1,2%.

3. Cơ cấu kinh tế tỉnh

➤ Giai đoạn 2011 - 2015, tổng sản phẩm (GRDP) toàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 24.753,28 tỷ đồng, năm 2015 đạt 32.127,48 tỷ đồng (đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,74%/năm giai đoạn 2011 - 2015). Sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh thể hiện ở cả 3 lĩnh vực trong sản xuất, trong đó lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng cao nhất (8,45%/năm), khu vực nông lâm nghiệp thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (4,79%/năm).

GDP bình quân đầu người trong tỉnh cũng tăng khá nhanh. Năm 2011 đạt 24,89 triệu đồng, năm 2015 đạt 35,55 triệu đồng (tăng 10,66 triệu đồng).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; giảm nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2011: nông lâm thủy sản đạt 30,31%, công nghiệp và xây dựng đạt 24,41%, dịch vụ và du lịch đạt 40,35%, thuế sản phẩm đạt 4,93%. Năm 2015, tỷ trọng tương ứng là: 28,16%; 26,02%; 41,54%; 4,28%.

Ngoài ra thu ngân sách năm 2015 trên toàn tỉnh là 9.069,71 tỷ đồng (năm 2011 là 8.928,28 tỷ đồng), chi ngân sách năm 2015 toàn tỉnh là 10.479,67 tỷ đồng (năm 2011 là 6.688,35 tỷ đồng). Như vậy về cân đối thu chi ngân sách: năm 2015 âm 1.409,96 tỷ đồng.

➤ Định hướng phát triển giai đoạn 2016 - 2020:

- Phân đầu giai đoạn 2016 - 2020 có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt bình quân 7 - 7,5%/năm, trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 3,3 - 3,8%, công nghiệp - xây dựng tăng 9 - 9,5%, dịch vụ tăng 8,2 - 8,7%. Giai đoạn 2021 - 2030 có tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt bình quân 7,2 - 7,5%/năm, trong đó: Nông - lâm - thủy sản tăng 2,8 - 3%, công nghiệp - xây dựng tăng 10 - 11,5%, dịch vụ tăng 6,2 - 6,4%;

- Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Đến năm 2020: Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm còn 21,4 - 21,8%, công nghiệp - xây dựng chiếm 31,4 - 31,8%, dịch vụ chiếm 46,6 - 47%. Đến 2030: Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm còn 12 - 12,5%, công nghiệp - xây dựng chiếm 45 - 46%, dịch vụ 42 - 43%;

- Phân đầu GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.100 - 3.200 USD; đến năm 2030 đạt 8.200 - 8.500USD;

- Thu hút vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 43 - 44%; giai đoạn 2021 - 2030 chiếm 44 - 45%;

- Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 (chưa tính các khoản thu trực tiếp từ dầu khí và thuế xuất nhập khẩu) đạt 9,5 - 10%, giai đoạn 2021 - 2030 đạt 9 - 9,5%;

- Chi đầu tư phát triển trong cân đối chi ngân sách địa phương bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 35%, giai đoạn 2021 - 2030 chiếm 40%.

4. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

➤ Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011 - 2015 chuyển dịch không nhiều. Cụ thể, năm 2011 cơ cấu khu vực nông nghiệp theo ngành nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản lần lượt là 67,37% - 0,71% - 31,93% thì đến năm 2015 cơ cấu ngành có sự thay đổi như sau: tỷ trọng ngành nông nghiệp của tỉnh đạt 67,52%; trong khi đó, tỷ trọng ngành thủy sản đạt 31,26% tổng giá trị sản xuất toàn ngành; ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông nghiệp (chiếm 1,22% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp).

Ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) có tốc độ tăng trưởng bình quân 4,92%/năm giai đoạn 2011 - 2015 trong đó tăng chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ (7,11%/năm), chăn nuôi tăng trưởng bình quân 3,06%/năm, trồng trọt tăng bình quân 5,15%/năm. Ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,26%/năm, tăng chủ yếu ở lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác (29,32%/năm giai đoạn 2011 - 2015), lĩnh vực dịch vụ tăng 17,78%/năm, đặc biệt lĩnh vực thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác tăng bình quân 87,4%/năm (nhưng chiếm tỷ trọng trong ngành rất ít), duy nhất chỉ có lĩnh vực trồng và chăm sóc rừng giảm 2,38%/năm. Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng 4,3%/năm.

Cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi trong những năm qua chuyển dịch không nhiều, tỷ trọng trồng trọt tăng nhẹ (từ 82,54% năm 2011 lên 83,28% năm 2015), lĩnh vực chăn nuôi giảm nhẹ (từ 14,46% năm 2011 xuống 13,46% năm 2015). Cơ cấu ngành dịch vụ tăng tương từ 3,01% năm 2011 lên 3,27% năm 2015.

Cơ cấu ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng, tăng tỷ trọng khai thác lâm sản. Tỷ trọng khai thác gỗ và lâm sản khác có xu hướng tăng mạnh (từ 57,5% năm 2011 xuống 76,9% năm 2015), tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng có xu hướng giảm (từ 33,02% năm 2011 còn 14,34% năm 2015).

Cơ cấu ngành nghề thủy sản chuyển dịch không nhiều. Tỷ trọng khai thác thủy sản từ tự nhiên tăng nhẹ (từ 77,01% năm 2011 lên 78,38% năm 2015) và giảm dần tỷ trọng nuôi trồng thủy sản (từ 16,75% năm 2011 xuống 11,51% năm 2015).

➤ Định hướng giai đoạn 2016 - 2020:

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm, thủy sản đạt bình quân giai đoạn (2016 - 2020) đạt 5,0 - 5,5%/năm gắn với chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của thủy sản, lâm nghiệp và kinh tế dịch vụ nông nghiệp.

Đến năm 2020, tỷ trọng giá trị gia tăng nông nghiệp chiếm 55%, thủy sản chiếm 35%, lâm nghiệp chiếm 10% trong cơ cấu giá trị gia tăng của toàn ngành nông nghiệp.

5. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp

➤ Năm 2015, tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 710.946,2 ha chiếm 89,5% tổng diện tích toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp là 362.175,6 ha chiếm 50,9% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm là 137.119 ha, chiếm 37,9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp với diện tích đất trồng lúa là 53.945 ha, chiếm 39,3% diện tích trồng cây hàng năm.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm có 225.056 ha, chiếm 62,1% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 344.355 ha, chiếm 48,4% tổng diện tích đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Diện tích đất rừng sản xuất là 158.722 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ là 151.863 ha.

+ Diện tích đất rừng đặc dụng là 33.770 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 2.957 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất làm muối có 910.

- Đất nông nghiệp khác có 549 ha.

➤ Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 657.676 ha, giảm 53.270,2 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Diện tích đất lúa sẽ giảm 7.944,5 ha còn 46.000 ha. Đất trồng cây lâu năm có 177.253 ha, giảm 47.803,2 ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp còn 333.579 ha, giảm 10.775,9 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 338,1 ha lên 3.295 ha vào năm 2020.

6. Ngành trồng trọt

➤ Giai đoạn 2011 - 2015, cơ cấu giá trị sản xuất trong nhóm cây hàng năm chuyển dịch theo hướng giảm nhẹ giá trị cây lương thực hàng năm (từ 35% năm 2011 xuống 31,9% năm 2015) và tăng nhẹ giá trị sản xuất cây rau đậu (từ 2,9% năm 2011 lên 3,9% năm 2015), giảm ít tỷ lệ giá trị sản xuất cây công nghiệp hàng năm (từ 2,8% năm 2011 xuống còn 1,9% năm 2015). Trong đó, giá trị sản xuất về nhóm cây lương thực vẫn chiếm vai trò chủ đạo.

Cơ cấu giá trị sản xuất nhóm cây lâu năm gần cũng tăng lên nhiều. Đối với giá trị sản xuất cây ăn quả đạt 38,1% năm 2011 tăng lên 36,7% năm 2015, giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm đạt 13,1% năm 2011 tăng lên 19,8% năm 2015.

➤ Định hướng đến năm 2020, tỉnh Bình Thuận đặt chỉ tiêu sản lượng lương thực đạt 750.000 tấn (trong đó lúa đạt 550.000 tấn) đảm bảo vững chắc an ninh lương thực; quản lý tốt quỹ đất trồng lúa nước theo quy hoạch đi đôi với sử dụng linh hoạt để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hình thành các vùng chuyên canh các loại cây trồng lợi thế và rau, củ, quả thực phẩm theo hướng VietGAP; nâng giá trị canh tác trên đất nông nghiệp đạt 55 - 60 triệu đồng/ha. Cụ thể:

- Đối với cây lúa: duy trì và sử dụng linh hoạt, có hiệu quả diện tích đất lúa được quy hoạch đến năm 2020 là 46.000 ha đất lúa, có 40.000 ha đất chuyên lúa. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa 01 vụ kém hiệu quả và luân canh cây trồng trên đất lúa để nâng cao hiệu quả và thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác.

- Đối với cây ngô: tiếp tục mở rộng diện tích các vùng có điều kiện, nhất là vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời thực hiện luân canh diện tích gieo trồng bắp trên đất lúa, đất màu. Sản lượng 200.000 tấn vào năm 2020.

- Đối với rau, quả thực phẩm: xây dựng các vùng chuyên canh rau, quả thực phẩm theo quy hoạch trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm; đến năm 2020 có 800 ha sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Đối với cây thanh long: tập trung phát triển thanh long theo hướng an toàn, đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Đến năm 2020, diện tích thanh long ổn định 23.000 ha, có 90% sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, sản lượng đạt 700.000 tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 80 triệu USD;

- Đối với cây cao su: phát triển bền vững, ổn định theo quy hoạch đi đôi với đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác và phòng trừ bệnh hại để nâng cao năng suất, chất lượng mủ cao su. Chuyển đổi một phần diện tích đất nông, lâm nghiệp hiệu quả thấp để phát triển trồng mới cao su ở những vùng có điều kiện thích hợp; nâng diện tích cao su đến năm 2020 diện tích đạt 50.000 ha với sản lượng mủ đạt khoảng 70.000 tấn.

7. Ngành chăn nuôi

➤ Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia súc (trâu, bò, lợn) tăng nhẹ từ 73,04% năm 2011 lên 74,56% năm 2015. Cơ cấu giá trị sản xuất của nhóm gia cầm giảm từ 26,46% năm 2011 xuống 24,85% năm 2015. Tỉnh Bình Thuận đang hướng đến một nền chăn nuôi công nghiệp, ngoài phát triển chăn nuôi trâu bò, gia cầm, tỉnh còn phát triển sản xuất của các loại hình chăn nuôi nhỏ lẻ khác như dê, cừu.

Giai đoạn 2010 - 2015, quy mô đàn trâu và bò tại tỉnh Bình Thuận có xu thế giảm, tuy nhiên sản lượng thịt hơi các loại vẫn có xu thế tăng (đạt 10,52%/năm) do quy mô đàn lợn và gia cầm tăng cao. Sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt 1.441.685 tấn. Sở dĩ có kết quả này vì sự áp dụng các mô hình chăn nuôi tập trung, gia công, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp cùng với đó là chất lượng đàn vật nuôi của Bình Thuận ngày càng được nâng cao, kể cả chất lượng con giống và kỹ thuật chăn nuôi.

➤ Quy hoạch đến năm 2020: Đẩy nhanh phát triển chăn nuôi đạt tốc độ tăng trưởng trên 8%/năm, giá trị gia tăng chăn nuôi chiếm 21% trong cơ cấu giá trị gia tăng toàn ngành nông nghiệp (ngành hẹp) vào năm 2020. Tổng đàn 350.000 con lợn, 200.000 con trâu, bò, 40.000 dê, cừu, 5 triệu con gia cầm; trong đó, chăn nuôi tập trung chiếm 60%. Cụ thể:

+ Chăn nuôi gia cầm: phát triển đàn gà, vịt siêu thịt, đồng thời ưu tiên phát triển đàn gia cầm theo mô hình trang trại, gia trại theo hướng chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; chú ý các giống gà thịt chất lượng cao;

+ Chăn nuôi bò: phát triển chăn nuôi bò thịt để phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên và thị trường tiêu thụ; khuyến khích phát triển nuôi bò thịt theo hình thức trang trại, gia trại gắn phát triển trồng cỏ để bảo đảm nguồn thức ăn; ưu tiên đầu tư cho công tác cải tạo giống để nâng cao thể trạng, chất lượng;

+ Chăn nuôi lợn: phát triển theo phương thức nuôi trang trại tập trung là chủ yếu gắn với an toàn dịch bệnh; chú ý các giải pháp xử lý triệt để các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (kể cả cơ sở nuôi hiện trạng và phát triển mới); cải tiến và nâng cao chất lượng đàn giống trên cơ sở mở rộng màng lưới thụ tinh nhân tạo;

+ Chăn nuôi dê, cừu, các loài nuôi đặc sản: theo điều kiện của từng địa phương và nhu cầu thị trường để phát triển các hình thức, quy mô nuôi phù hợp; chú ý hỗ trợ phát triển mô hình nuôi đặc sản (heo rừng, đông, nhím,...); tổ chức theo dõi, đánh giá để nhân rộng tại các địa bàn thích hợp.

8. Ngành thủy sản

➤ Năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 2.476,2 ha, giảm 43,8 ha so với năm 2011. Sản lượng nuôi trồng năm 2015 chỉ đạt 12,6 nghìn tấn, trong khi năm 2011 đạt 15,3 nghìn tấn, tốc độ giảm bình quân là 4,64%/năm.

Sản lượng thủy sản khai thác đạt 190,87 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 94,33% tổng sản lượng thủy sản, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,54%/năm.

Tính chung năm 2015, sản lượng thủy sản đạt 222,92 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng đạt 1,97%/năm.

➤ Định hướng quy hoạch đến năm 2020:

Phát triển thủy sản ổn định hướng vào chất lượng, bền vững, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng bình quân từ 6 - 7%/năm.

- Đối với nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo điều kiện của từng vùng:

+ Tập trung phát triển sản xuất giống thủy sản có lợi thế (tôm sú, tôm chân trắng, cá biển); ưu tiên nguồn lực đầu tư để sắp xếp, bố trí các cơ sở sản xuất giống tôm, hải sản theo quy hoạch; hình thành vùng sản xuất giống tập trung công nghệ cao tại Chí Công - Tuy Phong để tiếp tục duy trì, phát triển sản phẩm tôm giống lợi thế của Bình Thuận. Duy trì ổn định diện tích nuôi nước lợ, nuôi trên biển; tăng cường đầu tư thâm canh, áp dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt (GAP) để nâng cao năng suất, chất lượng các loài nuôi chủ lực như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loài cá, đặc sản biển (cá mú, hồng, chim, ốc hương,...) ở các vùng ven biển và đảo Phú Quý. Xúc tiến triển khai mô hình quản lý cộng đồng nuôi nhuyễn thể đáy (sò, điệp) tại địa bàn Phước Thê - Tuy Phong.

+ Khuyến khích phát triển một số vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung theo quy hoạch đã được phê duyệt; đồng thời, có cơ chế phù hợp để các tổ chức kinh tế, hộ gia đình có điều kiện tiếp cận, khai thác mặt nước hồ, đập thủy lợi, thủy điện để nuôi các loài cá và đặc sản nước ngọt có giá trị kinh tế cao; khai thác lợi thế đặc thù của hồ thủy điện Đa Mi phát triển khu nuôi cá tầm công nghệ cao gắn với cơ sở chế biến trứng cá tầm tạo giá trị hàng hóa lớn;

- Đối với khai thác thủy sản cần tổ chức sắp xếp lại hoạt động khai thác hải sản trên các tuyến: Đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ có tổ chức với cơ cấu thuyền nghề hợp lý, đảm bảo an toàn thông qua các chính sách khuyến khích của Nhà nước; củng cố, phát triển các tổ, đội ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển và các mô hình liên kết khai thác - dịch vụ hậu cần thu mua - chế biến vùng biển xa gắn với tăng cường tuyên truyền luật pháp nghề cá, không đánh bắt trái phép vùng biển của các nước khác. Giảm tàu thuyền công suất nhỏ khai thác ven bờ và tuyến lộng; quản lý chặt chẽ hoạt động đánh bắt thông qua cấp phép khai thác, kiểm soát ngư cụ, công cụ khai thác, giảm dần và tiến tới ổn định sản lượng khai thác trong giới hạn cho phép; ngăn chặn có hiệu quả các hình thức khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi (chất nổ, độc tố, xung điện).

9. Ngành lâm nghiệp

➤ Năm 2015, lĩnh vực khai thác gỗ và lâm sản khác chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm 76,9%, trồng và chăm sóc rừng chiếm 14,34%, thu nhặt sản phẩm từ rừng chiếm 0,06%, dịch vụ lâm nghiệp chiếm 8,71%. Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khai thác và lâm sản khác, giảm tỷ trọng trồng và chăm sóc rừng cùng lĩnh vực dịch vụ lâm nghiệp.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng tỉnh Bình Thuận năm 2015 đạt 344.355 ha (rừng sản xuất đạt 158.722 ha, rừng phòng hộ đạt 151.863 ha, rừng đặc dụng 33.770 ha), trong đó diện tích rừng hiện có đạt 292.369 ha (rừng tự nhiên đạt 254.570 ha, rừng trồng đạt 37.799 ha). Sản lượng khai thác năm 2015 để lấy gỗ là 42.205 m³, để lấy củi là 35,83 nghìn ste.

➤ Định hướng quy hoạch đến năm 2020:

Quản lý, bảo vệ tốt 333.500 ha rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch; thực hiện trồng 44.000 ha rừng tập trung, trong đó rừng sản xuất 38.500 ha; năng suất rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và có khoảng 20% diện tích được sử dụng giống cây lâm nghiệp gỗ lớn có tốc độ tăng trưởng cao vào năm 2020; gỗ rừng trồng khai thác hằng năm đưa vào chế biến đạt 100.000m³; nâng độ che phủ rừng (gồm cả cây công nghiệp, ăn quả dài ngày) đạt 53 - 54% vào năm 2020; tạo nguồn thu từ giá trị môi trường rừng đạt 20 triệu USD.

Về cơ cấu 3 loại rừng đến năm 2020: Đất lâm nghiệp có rừng: 333.579 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 32.241 ha, rừng phòng hộ 135.860 ha, rừng sản xuất 165.478 ha.

10. Ngành sản xuất muối

➤ Bình Thuận có đất đai tương đối bằng phẳng, độ mặn nước biển ít dao động, số ngày nắng đạt bình quân 300 ngày/năm, lượng bốc hơi lớn, đồng thời có nguồn lao động nghề muối dồi dào và ổn định. Với ưu thế này, từ khá lâu Bình Thuận đã hình thành những khu vực chuyên sản xuất muối với quy mô lớn ở Phan Thiết, Tuy Phong, Hàm Thuận Nam. Năm 2015, tổng diện tích đất làm muối của tỉnh đạt 910 ha.

➤ Quy hoạch ngành muối tới năm 2020:

Phát huy tốt lợi thế về điều kiện tự nhiên, ổn định diện tích vùng sản xuất muối công nghiệp theo quy hoạch và duy trì, củng cố các đồng muối thủ công nhằm đáp ứng nhu cầu cho thị trường muối thực phẩm, chế biến nước mắm, thủy hải sản; nâng tổng diện tích đồng muối đến năm 2020 là 975 ha, trong đó: Tuy Phong 865 ha, Hàm Thuận Nam 110 ha. Năng suất bình quân đạt 100 tấn/ha vào năm 2020 (ruộng có ứng dụng vật liệu mới năng suất đạt 180 tấn/ha); nâng sản lượng muối toàn tỉnh đến 2020 đạt 140.000 tấn; trong đó muối công nghiệp 100.380 tấn; muối thủ công của diêm dân 8.050 tấn; muối sạch 31.950 tấn (công nghiệp và thủ công).

11. Ngành thủy lợi

➤ Tính đến năm 2015, toàn tỉnh Bình Thuận có 78 hệ thống công trình thủy lợi đã đưa vào khai thác sử dụng, tổng năng lực tưới thiết kế 70.360 ha, tổng dung tích trữ 324,14 triệu m³. Trong đó, bao gồm 21 hệ thống hồ chứa nước, 35 hệ thống đập dâng, 18 hệ thống trạm bơm, 4 hệ thống kênh nối mạng. Trong đó có những công trình hồ chứa lớn như: Hồ Sông Quao (huyện Hàm Thuận Bắc), dung tích 73 triệu m³; hồ Cà Giây (huyện Bắc Bình) 36,9 triệu m³; hồ Lòng Sông (huyện Tuy Phong) 37,1 triệu m³, hồ Sông Móng (Hàm Thuận Nam) 37,1 triệu m³.

Với tổng năng lực phục vụ tưới của các hệ thống thủy lợi được xây dựng trên 70.000 ha. Các công trình thủy lợi đã góp phần quyết định vào việc phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh. Hệ thống thủy lợi đã được kết nối các vùng sản xuất, đưa diện tích gieo trồng được tưới từ lên trên 110.000 ha (năm 2015).

➤ Định hướng quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020:

Hiện nay toàn tỉnh được chia thành 2 vùng quy hoạch thủy lợi chính là: vùng Bắc Bình Thuận và vùng Nam Bình Thuận với tổng diện tích lưu vực nội tỉnh là 6.864 km². Để khai thác hiệu quả những công trình thủy lợi, đồng thời tận dụng triệt để nguồn nước xả từ các nhà máy thủy điện, tỉnh Bình Thuận đã triển khai xây dựng hệ thống kênh chuyển nước, còn gọi là kênh “nối mạng” chuyển nước tới những khu vực khô hạn, hoặc bổ sung nguồn nước cho các hồ thủy lợi thường xuyên cạn kiệt vào mùa khô. Bình Thuận dự kiến đầu tư hoàn thành 20 tuyến kênh nối mạng gồm nâng cấp 9 kênh hiện trạng, đầu tư mới 11 tuyến kênh, trong đó có 5 tuyến kênh đã phê duyệt dự án và 6 tuyến kênh quy hoạch mới; đầu tư chuyển tiếp 3 công trình và đầu tư mới 15 công trình tạo nguồn.

12. Ngành nghề nông thôn và cơ sở hạ tầng nông nghiệp

❖ Ngành nghề nông thôn

➤ Năm 2015, trên địa bàn Bình Thuận có 12.300 cơ sở thuộc ngành nghề nông thôn đang hoạt động, thu hút hơn 34.000 lao động tham gia. Chủ yếu tập trung ở một số nhóm ngành: chế biến nông - lâm - thủy sản, vật liệu xây dựng, đồ gỗ, đan lát, cơ khí, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, cây trồng và sinh vật cảnh.

Theo tiêu chí của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, toàn tỉnh có 6 làng nghề nông thôn được UBND tỉnh công nhận, gồm: 2 làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, 2 làng nghề dệt thổ cẩm, 1 làng nghề đan lát hàng thủ công mỹ nghệ và 1 làng nghề gốm. Tuy nhiên, hiện tại 2 làng nghề dệt thổ cẩm (Phan Thanh - Bắc Bình và La Dạ - Hàm Thuận Bắc) đã ngưng hoạt động do không có thị trường tiêu thụ, còn làng nghề gốm gò Bình Đức ở Bắc Bình cũng đang gặp khó khăn về đầu ra cho sản phẩm. Riêng 2 làng nghề chế biến nông sản thực phẩm (bánh tráng Phú Long - Hàm Thuận Bắc và bánh tráng Chợ Lầu - Bắc Bình) vẫn duy trì hoạt động ổn định nhờ sản phẩm được ưa chuộng trên thị trường. Với làng nghề đan lát hàng thủ công mỹ nghệ (mây tre đan xã Đông Hà - Đức Linh) vẫn chủ yếu gia công sản phẩm cho các công ty tại TP. Hồ Chí Minh...

➤ Định hướng quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020:

Sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, nâng cao giá trị nguồn nguyên liệu tại chỗ, giải quyết việc làm, bảo vệ môi trường và nhất là khôi phục và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống của địa phương. Bên cạnh đó còn hướng đến việc đa dạng hóa sản phẩm góp phần tích cực vào phát triển du lịch cũng như quá trình phát triển kinh tế xã hội thông qua việc bảo tồn và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống; xây dựng các làng nghề mới mà tỉnh có thế mạnh về nguyên liệu và triển vọng thị trường.

Phát triển các nhóm ngành nghề và ngành nghề chủ lực như: sản xuất nước mắm, nước uống tinh khiết, bánh bún, vật liệu xây dựng, đan lát, gốm sứ, dệt thổ cẩm... Bảo tồn và phát triển làng nghề đến năm 2020 tập trung xây dựng 6 dự án ưu tiên đầu tư gồm: nghề sản xuất nước mắm tại Phan Thiết, thị xã La Gi, huyện Tuy Phong; nghề đồ gỗ và mộc gia dụng; nghề cơ khí sửa chữa; nghề mây tre đan ở Suối Kiết; nghề đan rổ ở Phan Rí Cửa và vùng nguyên liệu cây mây tại huyện Đức Linh. Huy động nguồn kinh phí hỗ trợ cho các công tác tiếp thị, đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ... phục vụ phát triển các làng nghề.

❖ Cơ sở hạ tầng nông nghiệp

➤ Giai đoạn 2010 - 2015:

Về giao thông, toàn tỉnh đã huy động được trên 449,4 tỷ đồng để thi công đưa vào sử dụng 1.772 tuyến đường giao thông nông thôn với tổng chiều dài gần 467,5 km và mắc điện chiếu sáng trên 200 km đường; nhiều tuyến đường thôn, ngõ xóm được bê tông hóa và mắc điện chiếu sáng, có xã lên tới 80% tuyến đường giao thông nông thôn, nhất là các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

Đã nâng cấp 21 công trình thủy lợi, 10 công trình điện, toàn tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn trên đất liền có điện lưới quốc gia để sử dụng; có 98,9% hộ sử dụng điện, trong đó khu vực nông thôn đạt tỷ lệ là 98,1%; 3 xã tại huyện đảo Phú Quý được sử dụng điện từ nhà máy phát điện diesel kết hợp điện gió với thời lượng tăng từ 16 giờ/ngày lên 24 giờ/ngày.

Đã đầu tư xây dựng và cải tạo nâng cấp 30 chợ (trong đó: xây dựng mới 25 chợ; cải tạo, nâng cấp 5 chợ); phát triển thêm 24 cửa hàng xăng dầu (2 tàu dầu trên biển), 82 cửa hàng kinh doanh khí hóa lỏng; hoàn thành đưa vào hoạt động Kho trung chuyên xăng dầu Hòa Phú. Đến nay toàn tỉnh có 177 chợ, 2 siêu thị và một số siêu thị chuyên doanh theo ngành hàng, có 244 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, 317 cửa hàng kinh doanh khí hóa lỏng.

➤ Định hướng quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020:

Huy động nhiều nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Rà soát lại toàn bộ quy hoạch tổng thể ngành, lĩnh vực, địa phương. Nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng thể và tính hệ thống, nhất là mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, thông tin truyền thông, giáo dục, y tế. Huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý sử dụng vốn trong xây dựng cơ bản, ưu tiên trước hết cho các công trình trọng điểm, bức xúc, công trình đang thi công dở dang để hoàn thành đưa vào khai thác, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tư nhân đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển các ngành, các sản phẩm lợi thế, có tiềm năng phát triển. Chú ý đúng mức phong trào nhà nước và nhân dân cùng làm; nhất là nhà nước hỗ trợ để xây dựng, chỉnh trang bộ mặt khu phố, thôn, làm thủy lợi nhỏ, giao thông nông thôn, mắc điện chiếu sáng...

Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình quan trọng, thiết yếu; trước hết là các công trình thủy lợi, giao thông,... với mục tiêu phấn đấu đến năm 2020: toàn tỉnh căn bản đủ nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; giao thông thuận tiện, thông suốt: có cảng tổng hợp, có sân bay, các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh, các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng, giao thông ven biển được cải tạo, nâng cấp và xây dựng hoàn chỉnh, 70% chiều dài đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, nhựa hóa. Các khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu thuyền ở các địa phương, trước hết ở Phú Quý, Mũi Né,... được đầu tư hoàn chỉnh và phát huy hiệu quả. Các điểm xung yếu về xâm thực bờ biển được khắc phục. Có hệ thống hạ tầng thương mại phù hợp, từng bước hoàn chỉnh theo hướng văn minh, hiện đại. Đầu tư hoàn thành cơ bản kết cấu hạ tầng nông thôn.

13. Tình hình phát triển nông thôn

➤ Giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã huy động tổng vốn đầu tư cho xây dựng NTM là gần 6.000 tỷ đồng. Chính nhờ đó sau gần 5 năm thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn ở tỉnh Bình Thuận được đổi mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập, điều kiện sống của nhân dân được nâng cao, số hộ nghèo giảm đáng kể. Đến tháng 12/2015 có bình quân 14,09 tiêu chí/xã, tăng 10,06 tiêu chí so với năm 2010 và cao hơn mức bình quân của cả nước là 1,09 tiêu chí/xã. Có 26 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 27,08%, tỷ lệ này cao hơn 11,08% so với cả nước (16%), vượt 05 xã so với kế hoạch giai đoạn năm 2011 – 2015.

➤ Để đạt mục tiêu xây dựng các vùng nông thôn phát triển theo hướng tiên tiến, hiện đại, tỉnh đã đề ra mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2016-2020 như sau: Đến năm 2020, phấn đấu huy động 8.315 tỷ đồng từ các nguồn vốn ngân sách, tín dụng, doanh nghiệp và nhân dân đóng góp để xây dựng nông thôn mới. Toàn tỉnh phấn đấu có thêm 1 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới và duy trì, nâng chuẩn đối với 26 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn toàn tỉnh lên 51 xã; không còn xã đạt dưới 9 tiêu chí. Cùng với đó là phấn đấu đạt 100% thôn, khu phố ở vùng đồng bằng và 60% thôn, bản miền núi, hải đảo có nhà văn hóa và khu thể thao; đạt tỷ lệ 40% số trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 1%; xây dựng nghĩa trang tại 100% xã; có trên 98% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó có 65% hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế; 93 - 94% chất thải y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại được thu gom và xử lý; trên 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Trong thời gian tới nhiều chương trình sẽ được tỉnh triển khai nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng NTM Bình Thuận tiên tiến, hiện đại. Tỉnh sẽ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo các tiêu chí đồng bộ, hiện đại và tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp chế biến, dịch vụ. Môi trường sống tại khu vực nông thôn được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững và đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

14. Trang đầu tư nông nghiệp và xuất khẩu nông sản

➤ Năm 2015, tổng vốn đầu tư theo giá so sánh thực hiện cho các ngành kinh tế là 16.139.972 triệu đồng, tăng 3.404.943 triệu đồng so với năm 2010, trong đó đầu tư cho ngành nông lâm nghiệp thủy sản chỉ là 1.698.681 triệu đồng (chiếm 10,52% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh).

➤ Giai đoạn 2016 - 2020, Bình Thuận Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình hạ tầng xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; trong đó, ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình cấp nước sạch, thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở phục vụ nhân dân. Cùng với đó là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào các ngành nghề chủ lực, mũi nhọn của tỉnh. Đầu tư phát triển giáo dục mầm non theo Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2015 - 2020. Cuối cùng, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng xây dựng nền hành chính hiện đại, đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực, hệ thống các cơ quan nhà nước hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển toàn diện, bền vững của tỉnh.

➤ Giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu trên địa bàn năm 2015 của tỉnh đạt 483,06 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu hàng nông sản đạt 12,33 triệu USD, hàng thủy sản đạt 115,05 triệu USD. Các nông sản xuất khẩu chủ yếu là: hàng thủy sản đông lạnh 9,9 nghìn tấn, thủy sản khô 3,8 nghìn tấn, thanh long 4,95 nghìn tấn, cao su 1,3 nghìn tấn, hàng may mặc 16,07 triệu sản phẩm, đồ gỗ nội thất 60 nghìn sản phẩm..